



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

**CÔNG TY CỔ PHẦN
SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU INOX KIM VĨ**
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 • Fax: (028) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn



MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo Ban Tổng Giám đốc	02 - 04
Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 06
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
1. Bảng cân đối kế toán	07 - 10
2. Kết quả hoạt động kinh doanh	11 - 11
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 13
4. Thuyết minh Báo cáo tài chính	14 - 39



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản Trị Công ty Cổ Phần Sản Xuất Xuất Nhập Khẩu Inox Kim Vĩ (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0302124121, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 05 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 20 tháng 3 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của công ty tại 117 Võ Văn Bích, Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, Tp Hồ Chí Minh

Ngày 4 tháng 3 năm 2015, Công ty đã được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 13/2015/GCNCP-VSD, cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký và được cấp mã chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Số lượng 16.500.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ tương ứng giá trị 165.000.000.000 VND đã được đăng ký với mã chứng khoán được cấp là KVC. Cổ phiếu của Công ty đã chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 173/QĐ-SGDHN ngày 27 tháng 3 năm 2015.

Công ty đã được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán thay đổi lần thứ 1 số 13/2015/GCNCP-VSD-1 ngày 15 tháng 6 năm 2016 với nội dung chấp nhận Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ thay đổi số lượng cổ phiếu đang lưu hành từ 16.500.000 cổ phiếu lên 49.500.000 cổ phiếu liên quan đến việc tăng vốn điều lệ của Công ty từ 165.000.000.000 VND lên 495.000.000.000 VND

Ngày 18 tháng 5 năm 2023, theo Thông báo số 1819/TB-SGDHN, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội thông báo về việc chính thức đưa cổ phiếu của Công ty cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ vào giao dịch trên thị trường đăng ký giao dịch (UPCoM) tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và thương mại.

Ngành nghề kinh doanh chính:

Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: Bán buôn inox. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác, chi tiết: Mua bán xe chuyên dùng, xe tải, máy công cụ, máy xúc - đào, máy công nghiệp. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Cho thuê nhà xưởng, kho bãi; Kinh doanh bất động sản; Mua bán, cho thuê nhà ở. Xây dựng nhà các loại. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp, chi tiết: Mua bán máy nông nghiệp. Sản xuất chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất, gia công định hình inox (không hoạt động tại trụ sở). Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại, chi tiết: Cán, kéo định hình inox dạng cuộn - dây - ống - U - V (không hoạt động tại trụ sở).

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2024 của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2024 được thể hiện trong báo cáo tài chính đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Hùng	Chủ tịch HĐQT - Đại diện pháp luật	Bổ nhiệm ngày 08/05/2020
Ông Đỗ Hoà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08/05/2020
Bà Đỗ Thị Thu Trang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08/05/2020
Ông Lê Trần Vũ Đạt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08/05/2020
Ông Lưu Xuân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08/05/2020

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Hoà	Quyền Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/08/2020
------------	---------------------	--------------------------

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau :

Ông Phan Thanh Tấn	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 30/06/2021
Bà Nguyễn Đài Trang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08/05/2020
Ông Nguyễn Tăng Minh Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08/05/2020

Kế toán trưởng

Ông Trần Trung Nghĩa	Bổ nhiệm ngày 01/09/2011
----------------------	--------------------------

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện công tác kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ❖ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- ❖ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý, thận trọng.
- ❖ Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- ❖ Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty cam kết Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024 kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2024 kết thúc ngày 31/12/2024, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Sản Xuất Xuất Nhập Khẩu Inox Kim Vĩ phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2024 kết thúc ngày 31/12/2024.

TP. HCM, ngày 27 tháng 03 năm 2025

TM. Hội đồng Quản trị



Đỗ Hùng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Số: 349.../BCKT-TC/2025/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi :** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU INOX KIM VĨ**Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ Phần Sản Xuất Xuất Nhập Khẩu Inox Kim Vĩ, được lập ngày 27/03/2025, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Sản Xuất Xuất Nhập Khẩu Inox Kim Vĩ tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Sản Xuất Xuất Nhập Khẩu Inox Kim Vĩ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán và kiểm toán viên khác. Tại báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty Cổ Phần Sản Xuất Xuất Nhập Khẩu Inox Kim Vĩ số 184/BCKT/TC ngày 29 tháng 03 năm 2024, kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Phó Tổng Giám đốc



VÕ THỊ MỸ HƯƠNG

Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 0858-2023-142-1

TP. HCM, ngày 27 tháng 03 năm 2025

Kiểm toán viên




TRẦN NGUYỄN HOÀNG MAI

Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 1755-2023-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		361.598.615.107	323.995.964.622
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	528.012.051	4.963.321.005
1. Tiền	111		528.012.051	4.963.321.005
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		77.287.919.515	40.311.134.892
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	77.246.988.843	40.185.233.426
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	-	1.200.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	40.930.672	124.701.466
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	283.085.711.398	277.943.559.669
1. Hàng tồn kho	141		287.855.235.487	282.800.439.907
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4.769.524.089)	(4.856.880.238)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		696.972.143	777.949.056
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.a	64.732.135	130.680.156
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.8	632.240.008	633.014.684
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	V.15.b	-	14.254.216
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		194.780.904.045	237.765.360.573
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		194.780.904.045	237.503.778.086
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	143.154.191.745	166.162.631.330
- Nguyên giá	222		373.142.326.283	391.497.651.915
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(229.988.134.538)	(225.335.020.585)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	51.626.712.300	71.341.146.756
- Nguyên giá	228		62.996.212.300	86.640.886.668
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(11.369.500.000)	(15.299.739.912)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	-	37.037.037
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	37.037.037
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	-	200.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	200.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	24.545.450
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.b	-	24.545.450
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		556.379.519.152	561.761.325.195

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		93.814.941.736	98.160.034.494
I Nợ ngắn hạn	310		93.051.407.717	77.350.120.494
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	24.623.006.123	13.978.160.976
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	99.882.460	17.962.460
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.a	4.943.270.519	172.896
4. Phải trả người lao động	314		185.759.847	192.327.298
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	160.567.808	152.036.384
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.a	42.920.960	21.460.480
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12.a	59.996.000.000	59.988.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.000.000.000	3.000.000.000
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II Nợ dài hạn	330		763.534.019	20.809.914.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17.b	763.534.019	809.914.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12.b	-	20.000.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		462.564.577.416	463.601.290.701
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	462.564.577.416	463.601.290.701
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		495.000.000.000	495.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		495.000.000.000	495.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(74.372.727)	(74.372.727)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(32.361.049.857)	(31.324.336.572)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(31.324.336.572)	(17.363.449.045)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.036.713.285)	(13.960.887.527)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		556.379.519.152	561.761.325.195

TP. HCM, ngày 27 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Võ Ngọc Tuyết Mai

Kế toán trưởng

Trần Trung Nghĩa

Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	155.460.874.029	208.043.921.655
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		155.460.874.029	208.043.921.655
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	163.533.138.603	216.676.543.226
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(8.072.264.574)	(8.632.621.571)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.716.200	24.005.332
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	4.585.781.783	8.440.455.114
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		4.585.781.783	8.440.455.114
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	1.783.678.144	639.214.070
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	4.973.627.158	11.501.370.587
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(19.413.635.459)	(29.189.656.010)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	22.989.583.946	19.285.881.530
12. Chi phí khác	32	VI.7	14.744.983	1.501.520.474
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		22.974.838.963	17.784.361.056
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.561.203.504	(11.405.294.954)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	4.597.916.789	2.555.592.573
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		(1.036.713.285)	(13.960.887.527)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	(21)	(282)

Người lập biểu

Võ Ngọc Tuyết Mai

Kế toán trưởng

Trần Trung Nghĩa

TP. HCM, ngày 27 tháng 03 năm 2025

Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị



Đỗ Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

ST T	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	3.561.203.504	-11.405.294.954
2	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	20.242.304.351	22.836.986.968
	Các khoản dự phòng	03	(87.356.149)	-
	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(23.019.430.310)	-19.309.883.902
	Chi phí lãi vay	06	4.585.781.783	8.440.455.114
	Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	5.282.503.179	562.263.226
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(36.961.755.731)	16.796.584.844
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(5.054.795.580)	-5.391.439.077
	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	11.055.459.029	-4.293.670.088
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	90.493.471	13.292.342
	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
	Tiền lãi vay đã trả	14	(4.592.250.359)	-8.502.762.147
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	-2.555.592.573
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	(30.180.345.991)	(3.371.323.473)
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	37.037.037	-
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	45.500.000.000	37.000.000.000
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	200.000.000	100.000.000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	27.307.415
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	45.737.037.037	37.127.307.415
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

ST T	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3	Tiền thu từ đi vay	33	46.606.000.000	170.182.586.180
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(66.598.000.000)	-205.805.874.762
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(19.992.000.000)	(35.623.288.582)
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM (20+30+40)	50	(4.435.308.954)	(1.867.304.640)
1	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.963.321.005	6.830.625.645
	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
2	Tiền và tương đương tiền cuối năm (50+60+61)	70	528.012.051	4.963.321.005

Người lập biểu

Võ Ngọc Tuyết Mai

Kế toán trưởng

Trần Trung Nghĩa

TP. HCM, ngày 27 tháng 03 năm 2025

Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị



Đỗ Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0302124121, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 05 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 20 tháng 3 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 4 tháng 3 năm 2015, Công ty đã được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 13/2015/GCNCP-VSD, cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký và được cấp mã chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Số lượng 16.500.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ tương ứng giá trị 165.000.000.000 VND đã được đăng ký với mã chứng khoán được cấp là KVC. Cổ phiếu của Công ty đã chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 173/QĐ-SGDHN ngày 27 tháng 3 năm 2015.

Công ty đã được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán thay đổi lần thứ 1 số 13/2015/GCNCP-VSD-1 ngày 15 tháng 6 năm 2016 với nội dung chấp nhận Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ thay đổi số lượng cổ phiếu đang lưu hành từ 16.500.000 cổ phiếu lên 49.500.000 cổ phiếu liên quan đến việc tăng vốn điều lệ của Công ty từ 165.000.000.000 VND lên 495.000.000.000 VND

Trụ sở chính của công ty tại 117 Võ Văn Bích, Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, Tp Hồ Chí Minh

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: Bán buôn inox. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác, chi tiết: Mua bán xe chuyên dùng, xe tải, máy công cụ, máy xúc - đào, máy công nghiệp. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Cho thuê nhà xưởng, kho bãi; Kinh doanh bất động sản; Mua bán, cho thuê nhà ở. Xây dựng nhà các loại. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp, chi tiết: Mua bán máy nông nghiệp. Sản xuất chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất, gia công định hình inox (không hoạt động tại trụ sở). Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại, chi tiết: Cán, kéo định hình inox dạng cuộn - dây - ống - U - V (không hoạt động tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con: Không có
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: không có
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
Công ty có 2 chi nhánh hạch toán phụ thuộc
 - Chi nhánh Công ty Cổ Phần Sản Xuất Xuất Nhập Khẩu Inox Kim Vĩ
Địa chỉ: Ấp 11, Đường Võ Văn Bích, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, Tp Hồ Chí Minh
Mã số chi nhánh: 0302124121 - 001
 - Chi nhánh Lý Thường Kiệt - Công ty Cổ Phần Sản Xuất Xuất Nhập Khẩu Inox Kim Vĩ
Địa chỉ: 22/48, Đường Lý Thường Kiệt, Cư xá Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, Tp Hồ Chí Minh
Mã số chi nhánh: 0302124121 - 002

7. Số lao động tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 : là 13 người, tại ngày 31/12/2023 là 16 người.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam (VND)



21
ĐƠN
VỊ
TÀI
CHÍNH
- T. P. HỒ CHÍ MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Hội đồng Quản trị đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

- Không áp dụng

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán : không áp dụng

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền : không áp dụng

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính :

a. Chứng khoán kinh doanh:

Không áp dụng

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

c. Đối với các khoản cho vay:

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ

d. Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu tài chính. Trường hợp nhận cổ tức bằng cổ phiếu thì chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu được nhận trên thuyết minh Báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Đối với các đơn vị được đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con, căn cứ để nhà đầu tư trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là Báo cáo tài chính của bên được đầu tư đó; Nếu các đơn vị được đầu tư là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.



24
3
TH
XU
KH
1
PH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

d. Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

Không áp dụng

e. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

- Giao dịch hoán đổi cổ phiếu : không phát sinh
- Giao dịch đầu tư dưới hình thức góp vốn: không phát sinh
- Giao dịch dưới hình thức mua lại phần vốn góp: không phát sinh
- Phương pháp kế toán đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu: không phát sinh

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu :

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, trích lập dự phòng theo tỷ lệ
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, Tài sản cố định thuê tài chính, Bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và Tài sản cố định vô hình

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

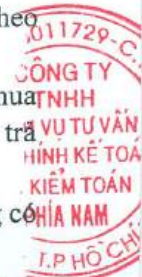


12/12/2024
TỔNG QUẢN LÝ
KẾ TÍNH
TỔNG QUẢN LÝ
KẾ TÍNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao Tài sản cố định hữu hình, vô hình được áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 do Bộ Tài Chính ban hành.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh : không phát sinh
10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại : không phát sinh
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
- Chi phí trả trước được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng và thời gian phân bổ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để phân bổ hợp lý.
 - Chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả :
- Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:
- + Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác
 - + Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
 - + Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Công ty không đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.
Công ty không ghi nhận nợ phải trả thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.
Công ty không lập dự phòng nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính :
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- Công ty không phát sinh Dự phòng phải trả
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- Công ty không phát sinh Doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :
- a. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
- + Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu;
 - + Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

+ Vốn khác của chủ sở hữu: được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà công ty được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu, sau khi trừ (-) khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này.

Tại công ty chỉ phát sinh nghiệp vụ ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

Tại công ty không phát sinh nghiệp vụ đánh giá lại tài sản.

c. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái:

Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư).

Tại công ty không phát sinh nghiệp vụ chênh lệch tỷ giá

d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

a. Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện ghi nhận doanh thu bán hàng quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" như:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- + Công ty thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ. Trường hợp bán hàng trả chậm thì phần lãi trả chậm được hoãn lại ở khoản mục "Doanh thu chưa thực hiện" và sẽ ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi đến hạn thu được khoản tiền lãi này.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" như:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

d. Doanh thu hợp đồng xây dựng:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

Phần công việc hoàn thành của hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành/ hoặc theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của hợp đồng.

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm theo nguyên tắc:

- + Nếu khoản giảm giá, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính kỳ này thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính kỳ này.
- + Nếu khoản giảm giá, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính kỳ này thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính kỳ sau.

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, giá vốn còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- + Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- + Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty.

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

25. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

26. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Hội đồng Quản trị Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.



ĐVT : VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền :

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	286.966.456	1.408.282.593
Tiền gửi ngân hàng	241.045.595	3.555.038.412
- Ngân hàng TMCP Á Châu	210.855.921	7.139.160
- Ngân hàng Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn	24.946.435	3.033.080.051
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	5.243.239	514.819.201
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Tổng	528.012.051	4.963.321.005



11/2024

2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Trái phiếu	-	-	200.000.000	200.000.000
+ Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (*)	-	-	200.000.000	200.000.000
Cộng	-	-	200.000.000	200.000.000

Ghi chú:

(*) Trái phiếu ghi danh của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, số lượng 20 trái phiếu tại ngày 27/09/2019, mệnh giá 10.000.000 đồng/ trái phiếu, thời hạn 10 năm, lãi suất là lãi suất tham chiếu cộng 1,2%/năm, lãi được thanh toán định kỳ 1 năm 1 lần, gốc được hoàn trả bằng mệnh giá tại thời điểm đáo hạn. Ngày 27.09.2024, trái phiếu đã được Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam hoàn trả gốc và lãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU INOX KIM VĨ

117 Võ Văn Bích, Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, Tp Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

	Số cuối năm	Số đầu năm
3. Phải thu của khách hàng		
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	77.246.988.843	40.185.233.426
Công ty TNHH Xúc tiến Đầu tư - Thương mại và Dịch vụ Lê Gia	23.129.471.630	16.339.759.035
Công ty Cổ phần Thương mại Thăng Thế Lữ Thái Hoàng Minh	-	20.506.954.965
Công ty TNHH Inox Hồng Kim	25.850.000.000	-
Công ty TNHH Thép Không Gỉ Thái Bình Dương	6.635.287.300	2.411.200
Công ty TNHH Việt Phú Thịnh	7.198.256.100	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	11.525.285.813	-
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
Tổng	77.246.988.843	40.185.233.426
4. Trả trước cho người bán		
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	1.200.000
- Các khoản trả trước cho người bán khác	-	1.200.000
b. Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
c. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Tổng	-	1.200.000

1729-C
 CÔNG TY
 TNHH
 VU TU VÀ
 HNH KẾ T
 KIỂM TOÁN
 PHÍA NAM
 TP HỒ C

24
 G
 PH
 XU
 PK
 MI
 PT

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5. Phải thu khác				
a. Ngắn hạn	40.930.672	-	124.701.466	-
- Tạm ứng	34.736.868	-	106.336.866	-
- Phải thu khác	6.193.804	-	18.364.600	-
+ <i>Lãi trái phiếu dự thu</i>	-	-	<i>12.053.816</i>	-
+ <i>Các khoản phải thu khác</i>	6.193.804	-	6.310.784	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	40.930.672	-	124.701.466	-



6. Hàng tồn kho	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	7.384.240.806	(83.378.552)	6.479.768.524	(83.677.791)
- Công cụ dụng cụ	5.434.336.404	(4.172.145.041)	5.533.127.369	(4.182.526.814)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.992.986.043	-	1.697.322.825	-
- Thành phẩm	95.497.017.765	-	68.847.538.703	(44.101.866)
- Hàng hóa	177.546.654.469	(514.000.496)	200.242.682.486	(546.573.767)
Tổng	287.855.235.487	(4.769.524.089)	282.800.439.907	(4.856.880.238)

Ghi chú:

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 4.769.524.089 đồng.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Hoàn nhập do đã xuất sử dụng trong năm.

7. Chi phí trả trước	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	64.732.135	130.680.156
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	64.732.135	7.129.938
- Các khoản khác	-	123.550.218
b. Dài hạn	-	24.545.450
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	24.545.450
Tổng	64.732.135	155.225.606
8. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	632.240.008	633.014.684
+ Số thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	632.240.008	633.014.684
Tổng	632.240.008	633.014.684
9. Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-
- Mua sắm	-	-
- Xây dựng cơ bản - Chi phí xin dự án dân cụ	-	37.037.037
- Sửa chữa	-	-
Tổng	-	37.037.037

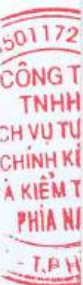


10. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cây trồng lâu năm	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	121.654.766.053	262.493.835.728	328.527.273	1.045.522.861	5.975.000.000	391.497.651.915
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(18.355.325.632)	-	-	-	-	(18.355.325.632)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	103.299.440.421	262.493.835.728	328.527.273	1.045.522.861	5.975.000.000	373.142.326.283
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	73.689.710.690	146.990.947.158	328.527.273	1.042.960.492	3.282.874.972	225.335.020.585
- Khấu hao trong năm	4.546.997.258	13.276.055.179	-	2.562.369	746.875.028	18.572.489.834
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(13.919.375.881)	-	-	-	-	(13.919.375.881)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	64.317.332.067	160.267.002.337	328.527.273	1.045.522.861	4.029.750.000	229.988.134.538
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	47.965.055.363	115.502.888.570	-	2.562.369	2.692.125.028	166.162.631.330
- Tại ngày cuối năm	38.982.108.354	102.226.833.391	-	-	1.945.250.000	143.154.191.745

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 8.015.216.890 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 126.539.801.271 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: - VND
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không



11. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	83.944.674.368	2.696.212.300	86.640.886.668
- Mua trong năm	-	-	-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(23.644.674.368)	-	(23.644.674.368)
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	60.300.000.000	2.696.212.300	62.996.212.300
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	12.603.527.612	2.696.212.300	15.299.739.912
- Khấu hao trong năm	1.669.814.517	-	1.669.814.517
- Tăng khác	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(5.600.054.429)	-	(5.600.054.429)
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	8.673.287.700	2.696.212.300	11.369.500.000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu năm	71.341.146.756	-	71.341.146.756
- Tại ngày cuối năm	51.626.712.300	-	51.626.712.300

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: VND 51.626.712.300
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: VND 2.696.212.300
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: VND -
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không
- Các thay đổi khác về TSCĐ vô hình: không



12. Vay và nợ thuế tài chính

Khoản mục	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	59.996.000.000	59.996.000.000	46.606.000.000	46.598.000.000	59.988.000.000	59.988.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hóc Môn (1)	59.996.000.000	59.996.000.000	46.606.000.000	46.598.000.000	59.988.000.000	59.988.000.000
b. Vay dài hạn	-	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Đỗ Thị Thu Trang (2)	-	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	59.996.000.000	59.996.000.000	46.606.000.000	66.598.000.000	79.988.000.000	79.988.000.000

c. Các khoản nợ thuế tài chính: Không có.

d. Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán: Không có.

đ. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan : Xem mục (2) Thông tin chi tiết về hợp đồng vay.

Thông tin chi tiết về hợp đồng vay

(1) Hợp đồng tín dụng số 6140-LAV-202301039 ngày 20/07/2023 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 6140-LAV-202301039/SDBBS2024-01 ngày 18/10/2024

Hạn mức cấp tín dụng:

Thời hạn vay:

Lãi suất áp dụng:

60.000.000.000 đồng

Theo từng giấy nhận nợ

Theo lãi suất thả nổi, bằng lãi suất niêm yết tối đa tiền gửi tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi cuối kỳ do Agribank ban hành cộng biên độ 2,7%/năm, không thấp hơn sàn lãi suất cho vay theo quy định của Agribank.

Số tiền đã giải ngân

Mục đích sử dụng vốn vay và thanh toán L/C:

Phương thức cho vay:

Thời hạn duy trì hạn mức :

Biện pháp bảo đảm tiền vay:

59.996.000.000 đồng

Bổ sung và/hoặc bù đắp vốn lưu động sản xuất kinh doanh thép không gỉ.

Theo hạn mức tín dụng.

Từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 20/07/2024.

Thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất của công ty và bên thứ 3.

13. Phải trả người bán

Khoản mục	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	24.623.006.123	24.623.006.123	13.978.160.976	13.978.160.976
Công ty CP TM XNK Maximex	-	-	7.308.991.882	7.308.991.882
Công ty TNHH TM DV Inox Sơn Hà	7.902.872.679	7.902.872.679	6.000.121.470	6.000.121.470
Công ty TNHH Phát Triển Thương Mại Tâm Minh Phát	2.566.749.789	2.566.749.789	512.552.040	512.552.040
Công ty TNHH Inox Hồng Kim	9.029.250.583	9.029.250.583	-	-
Công ty TNHH TM DV Kim Lữ Thánh	4.015.551.023	4.015.551.023	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.108.582.049	1.108.582.049	156.495.584	156.495.584
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
d. Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	24.623.006.123	24.623.006.123	13.978.160.976	13.978.160.976

14. Người mua trả tiền trước

Khoản mục	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	99.882.460	99.882.460	17.962.460	17.962.460
Công ty TNHH SX TM DV Thành Nhân TNE	3.851.601	3.851.601	3.851.601	3.851.601
Công ty TNHH Một Thành Viên Thịnh Phước Kon Tum	4.083.600	4.083.600	4.083.600	4.083.600
Công ty TNHH Sản Xuất Xây Dựng Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Bát Đạt	30.000.000	30.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV FAVICO Việt Nam	40.920.000	40.920.000	-	-
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Việt Việt Phát	11.000.000	11.000.000	-	-
- Các đối tượng người mua trả trước ngắn hạn khác	10.027.259	10.027.259	10.027.259	10.027.259
b. Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
d. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	99.882.460	99.882.460	17.962.460	17.962.460



15. Thuế và các khoản phải nộp	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
- Thuế Giá trị gia tăng	-	687.762.685	345.499.203	342.263.482
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	4.597.916.789	-	4.597.916.789
- Thuế thu nhập cá nhân	172.896	2.917.352	-	3.090.248
- Thuế khác	-	36.904.952	36.904.952	-
Tổng	172.896	5.325.501.778	382.404.155	4.943.270.519
b. Phải thu	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
- Thuế xuất, nhập khẩu (*)	14.254.216	14.254.216	-	-
Tổng	14.254.216	14.254.216	-	-

Ghi chú:

(*): Ghi nhận thuế nhập khẩu tạm nộp các năm trước vào chi phí khác trong năm. Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU INOX KIM VĨ117 Võ Văn Bích, Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi,
Tp Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
16. Chi phí phải trả		
a. Ngắn hạn	160.567.808	152.036.384
- Chi phí lãi vay	85.567.808	92.036.384
- Chi phí phải trả khác	75.000.000	60.000.000
b. Dài hạn	-	-
Tổng	160.567.808	152.036.384
17. Phải trả khác		
a. Ngắn hạn	42.920.960	21.460.480
- Bảo hiểm xã hội	34.202.640	21.460.480
- Bảo hiểm y tế	6.035.760	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	2.682.560	-
b. Dài hạn	763.534.019	809.914.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn - nhận ký quỹ thuê kho	763.534.019	809.914.000
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Tổng	806.454.979	831.374.480

M.S.D.V.
QU.

11/12/2024

18. Vốn chủ sở hữu
18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Tổng cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển		
Số dư đầu năm trước	495.000.000.000	(74.372.727)	-	(17.363.449.045)	-	-	163.214.346.329
- Tăng vốn năm trước	-	-	-	-	-	-	3.709.920.000
- Lãi năm trước	-	-	-	-	-	-	3.773.794
- Tăng khác năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ năm trước	-	-	-	(13.960.887.527)	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	495.000.000.000	(74.372.727)	-	(31.324.336.572)	-	-	463.601.290.701
Số dư đầu năm nay	495.000.000.000	(74.372.727)	-	(31.324.336.572)	-	-	463.601.290.701
- Tăng vốn năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ năm nay	-	-	-	(1.036.713.285)	-	-	(1.036.713.285)
- Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	495.000.000.000	(74.372.727)	-	(32.361.049.857)	-	-	462.564.577.416

18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	495.000.000.000	495.000.000.000
Cộng	495.000.000.000	495.000.000.000

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	495.000.000.000	495.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	495.000.000.000	495.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	495.000.000.000	495.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

18.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký lưu hành	49.500.000	49.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	49.500.000	49.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	49.500.000	49.500.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	49.500.000	49.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	49.500.000	49.500.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

18.5 Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

18.6 Các quỹ của doanh nghiệp:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	ĐVT : VND	
	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hoá	135.717.347.560	195.150.989.036
- Doanh thu bán thành phẩm	16.249.604.359	9.486.069.952
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.210.459.110	3.406.862.667
- Doanh thu bán phế liệu	283.463.000	-
Tổng	155.460.874.029	208.043.921.655
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Thương mại Kim Cỏ	120.000.000	120.000.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	-	-
Tổng	-	-
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	134.609.593.034	190.868.604.262
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	15.806.492.476	25.140.685.370
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	739.260.078	667.253.594
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính vào giá vốn - Chi phí khấu hao	12.377.793.015	-
Tổng	163.533.138.603	216.676.543.226
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	220.016	7.357.415
- Lãi trái phiếu	1.496.184	16.647.917
Tổng	1.716.200	24.005.332
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	4.585.781.783	8.440.455.114
Tổng	4.585.781.783	8.440.455.114
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22.989.583.946	19.285.878.570
- Các khoản khác	-	2.960
Tổng	22.989.583.946	19.285.881.530
7. Chi phí khác		
- Các khoản bị phạt	-	1.500.905.920
- Các khoản khác	14.744.983	614.554
Tổng	14.744.983	1.501.520.474

	Năm nay	Năm trước
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
<i>a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</i>	4.973.627.158	11.501.370.587
+ Chi phí nhân viên quản lý	1.048.192.646	1.156.568.800
+ Chi phí dụng cụ, đồ dùng	31.675.388	36.063.591
+ Chi phí khấu hao	3.363.778.655	4.605.351.904
+ Thuế, phí, lệ phí	5.000.000	5.000.000
+ Chi phí dự phòng/ (Hoàn nhập dự phòng)	(87.356.149)	4.856.880.238
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	410.558.324	397.891.618
+ Các khoản chi phí khác	201.778.294	443.614.436
<i>b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</i>	1.783.678.144	639.214.070
+ Chi phí nhân viên bán hàng	381.608.216	362.764.216
+ Chi phí dụng cụ, đồ dùng		17.733.576
+ Chi phí khấu hao	1.361.393.309	221.764.548
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.676.619	36.951.730
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38.467.540.979	31.550.950.661
- Chi phí nhân công	2.793.004.495	2.825.442.390
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	130.466.353	-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.242.304.351	22.836.986.968
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	873.254.828	818.217.545
- Chi phí khác bằng tiền	206.778.294	5.305.494.674
Tổng	62.713.349.300	63.337.092.238
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.561.203.504	(11.405.294.954)
Các khoản điều chỉnh tăng	13.228.615.498	16.445.565.780
Tăng tiền phạt vi phạm hành chính	-	1.500.905.920
Các khoản khác	13.228.615.498	14.944.659.860
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận tính thuế	16.789.819.002	5.040.270.826
<i>Trong đó:</i>		
Lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	22.989.583.946	-
Doanh thu từ hoạt động bất động sản	45.500.000.000	-
Chi phí liên quan đến hoạt động bất động sản	22.510.416.054	-
<i>Giá vốn</i>	<i>22.510.416.054</i>	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(6.199.764.944)	5.040.270.826
Chuyển lỗ	-	(5.040.270.826)
Lợi nhuận tính thuế sau khi trừ chuyển lỗ	16.789.819.002	-
Từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	22.989.583.946	-
Từ hoạt động kinh doanh	(6.199.764.944)	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.597.916.789	-
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	4.597.916.789	-

+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp từ kết quả kinh doanh	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	2.555.592.573
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.597.916.789	2.555.592.573

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(1.036.713.285)	(13.960.887.527)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	(1.036.713.285)	(13.960.887.527)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	49.500.000	49.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(21)	(282)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Trong năm 2024, Công ty Cổ Phần Sản Xuất Xuất Nhập Khẩu Inox Kim Vĩ không phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : không phát sinh

3. Số tiền đi vay thực thu trong năm

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường : 46.606.000.000 VND

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường : 66.598.000.000 VND

21
ĐN
Ổ P
AN
HẬP
IV
T.P.

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

a. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh

b. Những thông tin tài chính khác: không phát sinh

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

3. Thông tin về các bên liên quan

3.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm:

- Thành viên Hội đồng quản trị
- Thành viên Ban Tổng Giám đốc
- Thành viên Ban Kiểm Soát

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty và các thành viên quản lý chủ chốt:

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chức danh	Năm nay	Năm trước
+ Tiền lương	892.195.905	1.096.377.685
Ông Đỗ Hùng Chủ tịch HĐQT	206.400.000	242.400.000
Ông Đỗ Hoà Quyền Tổng Giám đốc	242.400.000	266.400.000
Bà Đỗ Thị Thu Trang Thành viên HĐQT	180.000.000	204.000.000
Ông Lê Trần Vũ Đạt Thành viên HĐQT	120.000.000	154.070.685
Ông Lưu Xuân Thành viên HĐQT		24.000.000
Ông Phan Thanh Tấn Trưởng ban kiểm soát		24.000.000
Bà Nguyễn Đài Trang Thành viên Ban kiểm soát	143.395.905	169.507.000
Ông Nguyễn Tăng Minh Đức Thành viên Ban kiểm soát		12.000.000

+ Thù lao

Các giao dịch khác

Cho vay/ mượn tiền

Hoàn trả tiền mượn

Chi phí lãi vay

Giao dịch mua bán

	Năm nay	Năm trước
Cho vay/ mượn tiền	-	-
Hoàn trả tiền mượn	-	-
Chi phí lãi vay	-	-
Giao dịch mua bán	-	-

Tại ngày 31/12/2024, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu	-	-
Phải trả - Bà Đỗ Thị Thu Trang	-	20.000.000.000

3.2. Giao dịch với các bên liên quan là tổ chức: không phát sinh.

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Thương mại Kim Cổ

Mối quan hệ

Công ty có Đại diện pháp luật là
 Thành viên Hội đồng Quản trị công
 ty Kim Vĩ



CÔNG TY
 HẠN
 CHẾ
 ĐẦU
 VĨ

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty Cổ phần Thương mại Kim Cồ	Doanh thu cho thuê nhà xưởng	120.000.000
	Thanh toán tiền thuê	132.000.000

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Giá trị
Công ty Cổ phần Thương mại Kim Cồ	Nợ phải thu	-
	Nợ phải trả	30.000.000

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

a. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

b. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất, kinh doanh chủ yếu của Công ty hiện nay là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm chuyên ngành inox. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.



5. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại ngày 31/12/2024, Công ty không có các khoản nợ ngắn hạn vượt quá tài sản lưu động, hoặc lỗ lũy kế làm âm vốn chủ sở hữu làm ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong 12 tháng kế tiếp.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở Công ty vẫn sẽ tiếp tục hoạt động trong vòng 12 tháng kế tiếp.

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán.

TP. HCM, ngày 27 tháng 03 năm 2025

Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Võ Ngọc Tuyết Mai

Trần Trung Nghĩa

Đỗ Hùng